

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2024/HS-ST
Ngày: 08 - 4 - 2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Đặng Minh Tuấn

Thẩm phán: Ông Dương Văn Bản.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Thanh Hải;

Bà Hà Thị Dung;

Bà Đỗ Phương Diệp.

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Mai Loan – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên toà: Ông Hoàng Đại Nghĩa - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2024 tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm, thụ lý số 93/2023/TLST-HS ngày 24 tháng 11 năm 2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2023/QĐXXST-HS ngày 22 tháng 02 năm 2023 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Thái T; Tên gọi khác: Không; Sinh ngày 30 tháng 9 năm 1982; Nơi ĐKKTT: Số D, ngách D, đường N, phường T, quận T, thành phố Hà Nội; Tạm trú: Phòng 603, nhà H, khu đô thị T, phường T, quận B, thành phố Hà Nội; Nghề nghiệp: Chủ tịch HĐQT Công ty B1; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T1 và bà Phan Thị L; có vợ là Nguyễn Thị X, sinh năm 1983, có 02 con, con lớn sinh năm 2007, con nhỏ sinh năm 2011; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 05/10/2022 đến nay, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh T. (có mặt)

2. Nguyễn Thị Huyền T2; Tên gọi khác: Không; Sinh ngày 06 tháng 7 năm 1986; Nơi ĐKKTT: Tổ dân phố A, phường M, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên; Nơi tạm trú: Tổ dân phố Đ, phường B, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên; Nghề nghiệp: Kế toán; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đức B và bà Hà Thị S; có chồng là Nguyễn Anh T3, sinh năm 1976 (đã ly hôn năm 2021); có 02 con, con lớn sinh năm 2008, con nhỏ sinh năm 2012; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo

bị bắt tạm giam từ ngày 05/10/2022 đến nay, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh T. (có mặt)

3. Nguyễn Tất T4; Tên gọi khác: Không; Sinh ngày 09 tháng 9 năm 1983; Nơi ĐKKHKT: Tổ 19, cụm T, phường Q, quận T, thành phố Hà Nội; Nơi tạm trú: Số nhà B, ngách D, đường X, phường X, quận B, thành phố Hà Nội; Nghề nghiệp: Giám đốc Công ty CP B1; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn P và bà Bùi Thị H; có vợ là Nguyễn Thị Thu H1, sinh năm 1983; có 02 con, con lớn sinh năm 2013, con nhỏ sinh năm 2017; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 05/10/2022 đến nay, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh T. (có mặt)

4. Lâm Văn Đ; Tên gọi khác: Không; Sinh ngày 04 tháng 02 năm 1991; Nơi ĐKKHKT: Xóm T, xã D, huyện V, tỉnh Thái Nguyên; Nơi tạm trú: Xóm Đ, xã N, huyện P, tỉnh Thái Nguyên; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Cao Lan; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Lâm Văn T5 và bà Vi Thị T6; có vợ là Nguyễn Quỳnh H2, sinh năm 1993; có 01 con sinh năm 2020; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại. (có mặt)

Người bào chữa cho các bị cáo:

Luật sư Phạm Đức T7, Luật sư Tạ Văn T8 – Công ty L1, Đoàn Luật sư thành phố H (bào chữa cho bị cáo T2). Có mặt

Luật sư Đặng Hùng C – Văn phòng L2, Đoàn Luật sư tỉnh T (bào chữa cho bị cáo T2). Có mặt

Luật sư Nguyễn Thị Vân H3, Phạm Thị Kiều H4, Nguyễn Mạnh H5 – Công ty L3, Đoàn Luật sư thành phố H. (bào chữa cho bị cáo T5). Có mặt

Bị đơn dân sự, đồng thời là bị hại: Công ty TNHH S2.

Đại diện theo pháp luật: Bà Shi Xin Y - Chức vụ Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Liu D - Chức vụ: Phó giám đốc. (có mặt)

Địa chỉ: Khu công nghiệp S, phường B, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho Công ty S2:

Luật sư Trần Trung K - Công ty L4 và cộng sự, Đoàn Luật sư thành phố H. (có mặt)

Người phiên dịch:

- Chị Lại Thu T9 - Công tác tại Sở Ngoại vụ tỉnh T. (có mặt)

- Chị Mai Thu H6, sinh năm 1992. (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường B, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên.

Nguyên đơn dân sự: Cục thuế tỉnh T.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Vũ H7 - Chức vụ: Phó Trưởng phòng Thanh tra, Kiểm tra số 1, Cục Thuế tỉnh T. (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Nguyễn Thị Thu H1, sinh năm 1983. (có mặt)

Nơi cư trú: Số nhà B, N đường X, phường X, quận B, thành phố Hà Nội (vợ BC T5; có Cp tại C2)

Người làm chứng:

1. Chị Hoàng Thị T10, sinh năm 1987. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ dân phố G, phường H, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên.

2. Chị Lương Thị Kim D1, sinh năm 1988. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ I, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

3. Chị Ngô Bích N, sinh năm 1988. (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

4. Chị Dương Thị Thương H8, sinh năm 1992. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ B, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

5. Chị Phí Hồng H9, sinh năm 1990. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ D, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong thời gian từ năm 2017 đến năm 2018, Nguyễn Thị Huyền T2, sinh năm 1986; Nguyễn Thái T, sinh năm 1982; Nguyễn Tất T4, sinh năm 1983 và Lâm Văn Đ, sinh năm 1991 quen biết nhau khi làm việc tại Công ty cổ phần C3, mã số doanh nghiệp A, địa chỉ tại Khu Công nghiệp Đ, xã Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Đến tháng 02/2019, T và T4 góp vốn mua lại toàn bộ cổ phần và đổi tên thành Công ty cổ phần B1 (sau đây gọi tắt là Công ty B1) mã số doanh nghiệp A1, địa chỉ tại thôn T, xã N, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc, theo điều lệ Nguyễn Thái T là Giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Công ty; Nguyễn Tất T4 là Kế toán trưởng. Đến tháng 9/2021 sau cuộc họp cổ đông và đề nghị thay đổi thì Nguyễn Thái Thu g chức Chủ tịch Hội đồng quản trị, Nguyễn Tất T4 là Giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Tháng 7/2020, Nguyễn Thị Huyền T2 chuyển đến làm Kế toán trưởng tại Công TNHH sản xuất kim khí quốc tế R; Mã số thuế 4601552066; Địa chỉ tại khu công nghiệp S, phường B, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên (gọi tắt là Công ty S2) do bà Shi Xin Y, sinh ngày 20/7/1975, Quốc tịch: Trung Quốc, hộ chiếu số EF4779745, do Cục Q1 cấp ngày 18/02/2019, địa chỉ thường trú tại X plaza, 2th Changnan road, Z, J, Trung Quốc làm Giám đốc. Công ty S2 hoạt động trong lĩnh vực nhập khẩu nguyên liệu thép từ Trung Quốc về Việt Nam, sau đó tiến hành sản xuất gia công các loại mặt hàng như cờ lê, mỏ lết, tua vít, dụng cụ cầm tay... xuất khẩu trở lại Trung Quốc. Trong thời gian làm việc tại Công ty S2, khoảng tháng 12/2020, T2 nảy sinh ý định làm một con dấu tròn của Công ty S2 để tự ý sử dụng, không phải xin ý kiến của ông Liu D - người quản lý con dấu, do vậy T2 đã nhắn tin nhờ Lâm Văn Đ đặt làm giúp T2 một con dấu tròn của Công ty S2. Đ đồng ý và lên mạng Internet tìm được cơ sở Khắc dấu nhanh T13,

địa chỉ tại số G, đường C thuộc tổ B, phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, liên hệ và gửi hình ảnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty S2, hộ chiếu của bà Shi Xin Y và hình ảnh dấu của Công ty S2 cho chị Phí Hồng H9, sinh năm 1990, thường trú tại tổ D, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên là chủ cơ sở để đặt làm dấu. Sau đó, chị H9 đã làm theo đơn đặt hàng một con dấu tròn của Công ty S2. Có được con dấu Đ cất giữ trong thời gian khoảng 02 tháng rồi Đ giao lại cho T2 quản lý, sử dụng. Trong quá trình làm việc tại Công ty, tháng 6/2021, ông Liu D phát hiện con dấu trên trong cốp xe mô tô của T2 và đã lập biên bản về việc phát hiện con dấu không có giá trị pháp lý, tạm giữ và giao nộp cho Cơ quan điều tra để làm rõ hành vi phạm tội của T2. Với vai trò là kế toán của Công ty S2 vào thời gian cuối năm 2020, T2 giới thiệu Nguyễn Thái T với bà Shi X1 Yue để cùng hợp tác thực hiện một số hoạt động kinh doanh. Ngày 21/4/2021, thông qua sự tư vấn của T và T2, Công ty S2 và Công ty B1 ký Hợp đồng nguyên tắc ủy thác nhập khẩu, theo đó Công ty S2 ủy thác cho Công ty B1 nhập khẩu thép từ Trung Quốc về Việt Nam cho Công ty S2. Trong thời gian từ tháng 4/2021 đến tháng 7/2021, Công ty B1 đã nhập khẩu trực tiếp từ Công ty TNHH W (Zhangjiagang Free T) International Trade, địa chỉ tại C, J, B, Zhangjiagang Free T, Z, J, China (Trung Quốc) 17 lô hàng thép, sau đó Công ty B1 bán toàn bộ 17 lô hàng này cho Công ty S2 và đã xuất các hóa đơn giá trị gia tăng (GTGT) trong thời gian từ ngày 02/5/2021 đến ngày 19/7/2021. Đến khoảng tháng 6/2021, T biết Công ty S2 đến kỳ làm thủ tục hoàn thuế Giá trị gia tăng nên T đã bàn với T2 việc chiếm đoạt tiền hoàn thuế của Công ty S2. Do không muốn tiền hoàn thuế chuyển vào tài khoản của Công ty S2 đã đăng ký với Cơ quan thuế trước đó, T hỏi T2 hiện Công ty S2 còn tài khoản Ngân hàng nào khác không, được T2 cho biết còn tài khoản mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ2 (B2), Chi nhánh N1 nhưng do lâu không sử dụng nên tài khoản đã bị khóa. Do trước đó T2 được bà S1 ủy quyền làm thủ tục mở tài khoản Ngân hàng của Công ty và T2 cũng quen biết với nhân viên Ngân hàng tại đó nên T bảo T2 đến Ngân hàng để xin thủ tục mở tài khoản ngân hàng mới rồi đưa lại cho T. T2 đồng ý và liên hệ với chị Dương Thị Thương H8, sinh năm 1992, thường trú tại tổ B, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, là nhân viên của Ngân hàng B2, Chi nhánh N1 để xin biểu mẫu mở tài khoản. Chị H8 đã gửi biểu mẫu cho T2, T2 gửi cho T. Sau khi nhận biểu mẫu T mang về Công ty B1 đưa cho Nguyễn Tất T4 để T4 ký giả chữ ký của bà Shi X1 Yue theo chữ ký tại Hợp đồng nguyên tắc ủy thác nhập khẩu giữa Công ty S2 và Công ty B1. Theo sự chỉ đạo của T, T4 đã ký 05 chữ ký “Shi Xin Yue” vào các phần người đại diện theo pháp luật, người đại diện hợp pháp của Công ty, đưa lại cho T. Khoảng 1 tuần sau, T cầm theo biểu mẫu trên gặp T2 tại thành phố P, tỉnh Thái Nguyên, khi gặp T2, T nói không có dấu đóng, phải đi làm dấu, T2 đồng ý cùng T đi làm dấu. Do trước đó T2 đã nhờ Đ đặt làm một con dấu của Công ty S2 nên T2 hỏi Đ và được Đ cho biết địa chỉ cơ sở Khắc dấu nhanh T14 HM sau đó T và T2 đến cơ sở khắc dấu, T đưa bản sao chứng minh nhân dân của T cho T2 để vào đặt làm dấu, sau khi làm xong dấu, T2 đưa dấu cho T, T cầm dấu lên xe và đóng 05 dấu vào biểu mẫu mở tài khoản Ngân hàng đã có chữ

ký của bà S1, trong đó có 01 dấu giáp lai, rồi đưa cho T2, T2 tiếp tục gửi cho chị H8 nhân viên Ngân hàng để mở tài khoản theo quy định và được Ngân hàng cấp tài khoản số 39810001024914, theo hồ sơ thể hiện số điện thoại 0982.212.186 và email: Thaithund@gmail.com dùng để nhận mã OTP của tài khoản, số điện thoại 0979293233 của T2 là số điện thoại được nhận báo số dư tài khoản. Mục đích đăng ký như vậy để T và T2 được toàn quyền sử dụng tài khoản khi tiền hoàn thuế của Cơ quan T11 chuyển đến Công ty S2, và tránh để Công ty S2 phát hiện. Để tiếp tục thực hiện việc nhận tiền hoàn thuế về tài khoản trên, T2 đã ra Ngân hàng lấy giấy thông báo về việc mở tài khoản thành công và đến gửi trực tiếp tại Cục thuế tỉnh T. Sau khi mở được tài khoản Ngân hàng, Nguyễn Thái T bảo T2 cung cấp chữ ký số của Công ty S2 cho T, sau đó chữ ký số được T chuyển cho T4, đồng thời T bảo T2 gửi các hóa đơn chứng từ mua vào, bán ra của Công ty S2 cho T4 để T4 làm các thủ tục hoàn thuế cho Công ty S2. Theo sự chỉ đạo của T2, chị Lương Thị Kim D1, sinh năm 1988, thường trú tại tổ I, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, là kế toán của Công ty S2 đã tổng hợp chứng từ mua vào và bán ra của Công ty S2 gửi cho T4, để T4 làm thủ tục hoàn thuế. (chị D1 thực hiện theo chỉ đạo của T2, không biết T, T2 và T4 có mục đích lừa đảo chiếm đoạt tài sản). Sau khi nhận bản tổng hợp chứng từ mua vào và bán ra của Công ty S2 cùng 01 USB Token là chữ ký số của bà Shi Xin Y, T4 đã mở Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế vào ngày 14/7/2021, với nội dung bổ sung thêm tài khoản nhận tiền hoàn thuế của Công ty S2 là tài khoản Ngân hàng B2 và Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước, ký chữ ký số của bà S1 Xin Yue gửi Cục thuế tỉnh T để hoàn thuế. Trên cơ sở hồ sơ đề nghị hoàn thuế, ngày 11/8/2021, tài khoản 39810001024914 nhận được số tiền hoàn thuế là 7.650.000.000đ. Do trước khi nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền hoàn thuế của Công ty S2, T2 đã thông báo cho bà S1 biết về số tiền hoàn thuế của công ty trong thời gian từ quý 4/2020 đến hết quý 2/2021 là khoảng 360.000 USD, tương đương khoảng 7.650.000.000đ, do vậy bà S1 biết Công ty sẽ được hoàn thuế số tiền như trên, để tránh sự nghi ngờ, phát hiện của bà S1 việc T2 và T đã lấy tiền hoàn thuế của Công ty S2, T2 đã nói dối bà S1 là mới chỉ nhận được một nửa tiền hoàn thuế. Để tránh bị phát hiện T2 đã ghi nội dung chuyển tiền như lệnh chuyển tiền của Cục Thuế tỉnh T, là “BO-Cuc Thue tinh Thai Nguyen” chuyển số tiền 3.820.050.000đ từ tài khoản 39810001024914 của Ngân hàng B2 sang số tài khoản 116602885886 Ngân hàng Thương mại cổ phần C4 (V) của Công ty S2 đã đăng ký trước đó, số tiền còn lại là 3.829.950.000đ, được chuyển vào tài khoản của Công ty T15. Sau đó T chỉ đạo T4 chuyển tiền từ Công ty T15 sang tài khoản của công ty B1 và rút tiền ra từ Công ty B1 để đầu tư kinh doanh chung và chi tiền cho Công ty B1.

Đến khoảng tháng 9/2021, vào kỳ hoàn thuế Q III/2021, T nói với T2 là doanh số bán ra của Công ty S2 đang rất nhiều, có thể làm thêm hóa đơn đầu vào để lấy tiền hoàn thuế, để tăng số tiền hoàn thuế của Công ty S2, T và T4 sẽ lập một số hóa đơn xuất hàng từ Công ty B1 sang Công ty S2, T sẽ có trách nhiệm hợp thức các hóa đơn trên, T2 đồng ý. T chỉ đạo Thành lập không các hóa đơn GTGT của Công ty B1 xuất cho Công ty S2 để đề nghị hoàn thuế, T4 dựa

vào số lượng, thông tin hàng hóa của 17 lô hàng Công ty B1 nhập khẩu từ Trung Quốc trong thời gian từ tháng 4/2021 đến tháng 7/2021 nêu trên, để lập không 08 hóa đơn GTGT xuất cho Công ty S2, số hóa đơn từ 0000068 đến 0000075 ký hiệu BS/21E, thời gian từ 22/9/2021 đến 30/9/2021 với tổng giá trị hàng hóa là 33.400.662.500đ, với tổng tiền thuế GTGT là 3.340.066.250đ sẽ là số tiền được hoàn thuế về sau. Tiếp đó, T chỉ đạo T2 tổng hợp bảng kê gồm 08 hóa đơn đã lập không trên gửi cho T4 để T4 tiếp tục làm thủ tục đề nghị Cục thuế tỉnh Thái Nguyên hoàn thuế cho Công ty S2 vào tài khoản BIDV số 39810001024914 mục đích để chiếm đoạt tiền của Nhà nước. Trên cơ sở hồ sơ đề nghị hoàn thuế, ngày 28/10/2021, Cục thuế tỉnh T ban hành Quyết định về việc hoàn thuế số 1937 hoàn trả cho Công ty S2 với số tiền được hoàn là 5.940.000.000đ vào tài khoản số 39810001024914 Ngân hàng B2 bằng hình thức chuyển khoản, trong đó có số tiền 3.340.066.250đ được hoàn thuế từ 08 hoá đơn lập không nêu trên. Sau khi nhận được tiền hoàn thuế, T chỉ đạo T2 lập lệnh chuyển tiền từ số tài khoản 39810001024914 Ngân hàng B2 đến số tài khoản 0541106333999 Ngân hàng M của Công ty B1 và số tài khoản 26010000903900 Ngân hàng BIDV của Công ty T15 với nội dung chuyển tiền “T12 toan tien thep”. Sau đó, T tiếp tục chỉ đạo T4 chuyển tiền đến nhiều tài khoản khác nhau để thực hiện thanh toán tiền hàng, vật tư, chi phí cho Công ty B1 và các khoản chi cá nhân, đầu tư bất động sản cho T, T4 và T2 như chuyển tiền để thanh toán tiền mua 02 thửa đất số 158 và 387, tờ bản đồ số 8, địa chỉ tại tổ dân phố T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa; mua 01 căn biệt thự tại Dự án Venus Resort by F, mã là F3.6, địa chỉ tại xã N, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc và các khoản chi cá nhân khác của T, T2 và T4.... Một thời gian sau, bà S1 không thấy có thêm tiền hoàn thuế về tài khoản Ngân hàng của Công ty S2, nên bà S1 yêu cầu nhân viên kiểm tra thì phát hiện tiền hoàn thuế của Công ty S2 đã bị chuyển về số tài khoản 39810001024914 Ngân hàng B2, bà S1 đã yêu cầu T2 và T phải trả lại số tiền hoàn thuế đã nhận.

Ngày 22/9/2023, quá trình làm việc giữa T, T2 và đại diện Công ty S2 là ông Liu D, T và T2 trình bày tổng số tiền đã chuyển trả cho Công ty S2 12.349.050.000đ là số tiền hoàn thuế của Công ty S2 mà các bị cáo đã sử dụng.

Tại bản Kết luận giám định số 5256, ngày 26/9/2023 của Cục thuế tỉnh T, kết luận: Công ty TNHH S2, trong thời gian từ 22/9/2021 đến 30/9/2021 đã sử dụng 08 (tám) số hóa đơn giá trị gia tăng do Công ty cổ phần B1 lập không, không có hàng hóa dịch vụ kèm theo để kê khai khấu trừ và đề nghị hoàn thuế giá trị gia tăng không. Công ty TNHH S2 không được hoàn số tiền thuế GTGT của 08 (tám) số hóa đơn không, không có hàng hóa dịch vụ kèm theo, số tiền GTGT không được hoàn là 3.340.066.250đ.

Kết luận giám định số 342/KL-KTHS ngày 04/02/2022 của Phòng K1 Công an tỉnh T, kết luận : (1) Hình dấu tròn đỏ có nội dung “↔ M.S.D.N: 4601552066-C.T.T.N.H.H ↔ TP. SÔNG CÔNG -T. THÁI NGUYÊN CÔNG TY TNHH S2” trên mẫu cần giám định (Đề nghị kèm hợp đồng đăng ký thông tin khách hàng và dịch vụ tài khoản, số HĐ: 14269784, ngày 05/7/2021, mở tài khoản ngân hàng số: 39810001024914 mang tên Công ty S2 tại Ngân hàng B2

Chi nhánh N1) so với hình dấu có cùng nội dung trên mẫu so sánh (tờ giấy A4 có hình dấu của Công ty S2 do đại diện Công ty cung cấp) không phải do cùng một con dấu đóng ra; (2) Chữ ký ghi “Shi Xin Yue” trên mẫu cần giám định (Đề nghị kiêm hợp đồng đăng ký thông tin khách hàng và dịch vụ tài khoản, số HĐ: 14269784, ngày 05/7/2021) so với chữ ký ghi “Shi Xin Yue” trên mẫu so sánh (02 trang tài liệu là biểu mẫu của Ngân hàng M) do đại diện Công ty S2 cung cấp là không phải do cùng một người ký ra.

Kết luận giám định số 722/KL-KTHS ngày 26/5/2022 của Phòng K1 Công an tỉnh T, kết luận: Hình dấu tròn đỏ có nội dung: “* M.S.D.N: 4601552066-C.T.T.N.H.H * TP. SÔNG CÔNG -T. THÁI NGUYÊN CÔNG TY TNHH S2” được đóng từ mẫu cần giám định (con dấu tròn Công ty S2 tạm giữ của Nguyễn Thị Huyền T2 và giao nộp cho Cơ quan điều tra) so với hình dấu tròn đỏ có cùng nội dung trên mẫu so sánh (tờ giấy A4 có hình dấu của Công ty S2 do đại diện Công ty cung cấp) không phải do cùng một con dấu đóng ra.

Kết luận giám định số 1549/KL-KTHS ngày 05/10/2022 của Phòng K1 Công an tỉnh T, kết luận: (1) Hình dấu tròn đỏ trên mẫu thu tại Sở quản lý khắc dấu của Công ty TNHH S3 có nội dung: “* M.S.D.N: 4601552066-C.T.T.N.H.H * TP. SÔNG CÔNG -T. THÁI NGUYÊN CÔNG TY TNHH S2” so với mẫu so sánh (hình dấu tròn đỏ có cùng nội dung được đóng từ con dấu của Công ty S2) là do cùng một con dấu đóng ra; (2) Hình dấu tròn đỏ có nội dung “↔ M.S.D.N: 4601552066-C.T.T.N.H.H ↔ TP. SÔNG CÔNG -T. THÁI NGUYÊN CÔNG TY TNHH S2” trên mẫu cần giám định (Đề nghị kiêm hợp đồng đăng ký thông tin khách hàng và dịch vụ tài khoản, số HĐ: 14269784, ngày 05/7/2021, mở tài khoản ngân hàng số: 39810001024914 mang tên Công ty S2 tại Ngân hàng B2 Chi nhánh N1), so với mẫu so sánh (hình dấu tròn đỏ có cùng nội dung được đóng từ con dấu của Công ty S2) không phải do cùng một con dấu đóng ra.

Kết luận giám định số 675/KL-KTHS ngày 15/5/2023: (1) Chữ viết “Shi Xin Yue” do Nguyễn Tất T4 viết trên Biểu mẫu Đề nghị kiêm Hợp đồng đăng ký thông tin khách hàng và dịch vụ tài khoản, tại Tờ khai điều chỉnh bổ sung đăng ký thuế, so với chữ viết “Shi Xin Y” tại tài liệu Đề nghị kiêm Hợp đồng đăng ký thông tin khách hàng và dịch vụ tài khoản số HĐ: 14269784, ngày 05/7/2021, do cùng một người viết ra; (2) 04 Hình dấu tròn màu đỏ có nội dung “* M.S.D.N: 4601552066-C.T.T.N.H.H * TP. SÔNG CÔNG -T. THÁI NGUYÊN CÔNG TY TNHH S2” tại tài liệu Đề nghị kiêm Hợp đồng đăng ký thông tin khách hàng và dịch vụ tài khoản số HĐ: 14269784, ngày 05/7/2021 không phải do con dấu tròn liền mực màu đỏ (Công ty S2 tạm giữ của Nguyễn Thị Huyền T2 và giao nộp cho Cơ quan điều tra) đóng ra; (3) Chữ viết “Shi Xin Yue” trên mẫu cần giám định (Văn bản ủy quyền số 06/2021/VBUQ ngày 25/7/2021); (Biên bản hủy hóa đơn số 01/BBTHHD ngày 29/10/2021) so với chữ viết “Shi Xin Yue” trên mẫu so sánh (Đề nghị kiêm Hợp đồng đăng ký thông tin khách hàng và dịch vụ tài khoản số HĐ: 14269784, ngày 05/7/2021) không phải do cùng một người viết ra; (4) Chữ viết “Shi Xin Yue” trên mẫu cần giám định, (Văn bản ủy quyền số 06/2021/VBUQ ngày 25/7/2021); (Biên bản hủy hóa đơn số 01/BBTHHD ngày 29/10/2021) so với chữ viết “Shi Xin Yue”

trên mẫu so sánh (02 trang tài liệu là biểu mẫu của Ngân hàng M) không phải do cùng một người viết ra; (5) Hình dấu tròn màu đỏ có nội dung “* M.S.D.N: 4601552066-C.T.T.N.H.H * TP. SÔNG CÔNG -T. THÁI NGUYỄN CÔNG TY TNHH S2” trên mẫu cần giám định (Tờ khai điều chỉnh bổ sung đăng ký thuế) và (Thông báo tài khoản ngày 05/7/2021 của ngân hàng TMCP Đ2 - Chi nhánh N1, bản photo) so với hình dấu tròn màu đỏ có cùng nội dung trên mẫu so sánh ký hiệu (Đề nghị kèm Hợp đồng đăng ký thông tin khách hàng và dịch vụ tài khoản số HĐ: 14269784, ngày 05/7/2021) do cùng một con dấu đóng ra; (6) Hình dấu tròn màu đỏ có nội dung “* M.S.D.N: 4601552066-C.T.T.N.H.H * TP. SÔNG CÔNG -T. THÁI NGUYỄN CÔNG TY TNHH S2” trên mẫu cần giám định (Văn bản ủy quyền số 06/2021/VBUQ ngày 25/7/2021); (Biên bản hủy hóa đơn số 01/BBTHHĐ ngày 29/10/2021) so với hình dấu tròn màu đỏ có cùng nội dung trên mẫu so sánh (hình dấu tròn mực màu đỏ có nội dung: “* M.S.D.N: 4601552066-C.T.T.N.H.H * TP. SÔNG CÔNG -T. THÁI NGUYỄN CÔNG TY TNHH S2” (mẫu dấu thứ 4 từ trên xuống của mực “NỘI DUNG CON DẤU”, tại trang 41 của Sổ quản lý khắc dấu của Công ty TNHH S4) do cùng một con dấu đóng ra.

Kết luận giám định số 1141/KL-KTHS, ngày 25/9/2023 của Phòng K1 Công an tỉnh T, kết luận: Chữ viết ghi “Shi Xin Yue” tại mẫu cần giám định “Hợp đồng nguyên tắc ủy thác nhập khẩu ngày 20/4/2021 giữa Công ty TNHH S2 và Công ty cổ phần B1”; “Văn bản ủy quyền số 06/2021/VBUQ ngày 25/7/2021, bên ủy quyền: Shi Xin Y, bên nhận ủy quyền: Nguyễn Thái T” và “Biên bản hủy hóa đơn số 01/BBTHHĐ ngày 29/10/2021 giữa Công ty cổ phần B1 và Công ty TNHH S2 do Nguyễn Thái T cung cấp cho Cơ quan CSĐT Công an tỉnh T ngày 15/02/2023” so với 05 chữ viết ghi “Shi Xin Yue” tại mẫu so sánh “Biên bản làm việc ngày 05/7/2023 tại Cơ quan CSĐT Công an tỉnh T, về nội dung: Thu thập chữ ký do ông Liu D ký chữ ký của bà Shi Xin Y” do cùng một người viết ra; (2) Chữ viết ghi “Shi Xin Yue” tại mẫu cần giám định “Hợp đồng nguyên tắc ủy thác nhập khẩu ngày 20/4/2021 giữa Công ty TNHH S2 và Công ty cổ phần B1” so với chữ viết ghi “Shi Xin Yue” tại các tờ tài liệu số 02, 03, 04 và 07 tại mẫu so sánh “Đề nghị kèm Hợp đồng đăng ký thông tin khách hàng và dịch vụ tài khoản số HĐ: 14269784, kèm theo: Phục lục I/TTKH&DVTK đăng ký bổ sung dịch vụ ngân hàng trực tuyến doanh nghiệp, phục lục II/TTKH&DVTK ủy quyền sử dụng tài khoản, Phục lục số 05/BIDV B2: Biểu mẫu sử dụng chương trình B2, Thông tin đăng nhập dịch vụ (gồm 17 tờ tài liệu) do Ngân hàng TMCP Đ2 - Chi nhánh N1 ký kết với Công ty TNHH S2 ngày 05/7/2021” không phải do cùng một người viết ra.

Tại cơ quan điều tra bị cáo Nguyễn Thị Huyền T2 đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như trên và khai rõ hành vi phạm tội của bị cáo T và T4 trong quá trình các bị cáo bàn bạc chiếm đoạt tiền hoàn thuế. Quá trình điều tra ban đầu Nguyễn Thái T và Nguyễn Tất T4 khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với lời khai của Nguyễn Thị Huyền T2, sau đó Nguyễn Thái T và Nguyễn Tất T4 đưa ra nhiều lời khai khác nhau, trong đó, T có khai nội dung T được bà S1 đồng ý cho lập khống tài khoản số 39810001024914 Ngân hàng B2 để nhận tiền

hoàn thuế và sử dụng số tiền trên vào mục đích đầu tư và các hoạt động khác của Công ty B3 và T4 không có ý thức chiếm đoạt tiền hoàn thuế mà làm theo sự chỉ đạo của bà S1. Tuy nhiên căn cứ Bản kết luận giám định số 1141/KL-KTHS, ngày 25/9/2023 của Phòng K1 Công an tỉnh T, kết luận về chữ viết Shi Xin Yue trên các tài liệu chứng cứ đã thu thập được, Kết luận giám định về mẫu dấu của Công ty S2 và các tài liệu chứng cứ khác đã được thu thập trong quá trình điều tra đủ căn cứ chứng minh lời khai của Nguyễn Thái T và Nguyễn Tất T4 là hoàn toàn không có căn cứ.

Vật chứng của vụ án gồm: 01 con dấu dạng dấu tròn, dấu liền mực màu đỏ, có nội dung: “* M.S.D.N: 4601552066-C.T.T.N.H.H * TP. SÔNG CÔNG - T. THÁI NGUYÊN CÔNG TY TNHH S2”. Được niêm phong vào túi niêm phong dán kín, mã số: PS2A033281. Công ty S2 thu giữ của Nguyễn Thị Huyền T2 và giao nộp cho Cơ quan điều tra; 01 Sổ quản lý khắc dấu của Công ty TNHH S4 và các đồ vật tài liệu khác có liên quan.

Về phân trách nhiệm dân sự: Đại diện chi cục thuế tỉnh T đề nghị bồi hoàn số tiền thuế đã chiếm đoạt là 3.340.066.250 đồng; Công ty S2 yêu cầu các bị cáo hoàn trả toàn bộ số tiền hoàn thuế đã chiếm đoạt.

Tại bản cáo trạng số 108/CT - VKSTN - P2, ngày 23/11/2023 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã truy tố Nguyễn Thái T, Nguyễn Thị Huyền T2, Nguyễn Tất T4 về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự và tội: “*Làm giả tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”, quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự. Truy tố Lâm Văn Đ về tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*” quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố.

Đại diện Cục thuế tỉnh T yêu cầu các bị cáo và Công ty S2 phải hoàn trả số tiền 3.340.066.250 đồng. Công ty S2 yêu cầu các bị cáo hoàn trả toàn bộ số tiền hoàn thuế đã chiếm đoạt.

Phân luận tội tại phiên tòa hôm nay, sau khi phân tích, đánh giá tính chất vụ án, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo. Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thái T, Nguyễn Thị Huyền T2, Nguyễn Tất T4 phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội: “*Làm giả tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”; bị cáo Lâm Văn Đ phạm tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Thái T 9 đến 10 năm tù.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Huyền T2 từ 8 đến 9 năm tù.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, 58; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Tất T4 từ 7 đến 8 năm tù.

- Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, 58; Điều 38 Bộ luật hình sự:

+ Xử phạt bị cáo Nguyễn Thái T từ 3 đến 4 năm tù.

+ Xử phạt bị cáo Nguyễn Tất T4 từ 3 đến 4 năm tù.

- Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341, điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17, 58; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Huyền T2 từ 4 đến 5 năm tù.

- Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt:

+ Buộc bị cáo Nguyễn Thái T phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội từ 12 đến 13 năm tù.

+ Buộc bị cáo Nguyễn Thị Huyền T2 phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội từ 12 đến 13 năm tù.

+ Buộc bị cáo Nguyễn Tất T4 phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội từ 10 đến 11 năm tù.

- Áp dụng khoản 1 Điều 341, điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 17, 58; Điều 65 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Lâm Văn Đ từ 09 đến 12 tháng tù cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách đối với bị cáo.

Về bồi thường thiệt hại: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584, 585, 586, 589; Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự; buộc các bị cáo bồi thường cho Công ty TNHH S2 tổng số tiền: 1.240.950.000 đồng, cụ thể:

Bị cáo T: 496.380.00 đồng; bị cáo T2: 496.380.00 đồng; bị cáo T4: 248.190.000 đồng, được trừ số tiền các bị cáo đã nộp tại Cơ quan điều tra.

Buộc Công ty TNHH S2 phải hoàn trả cho Cục thuế tỉnh T số tiền: 3.340.066.250 đồng.

Vật chứng vụ án: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Tạm giữ số tiền 456.568.000đ để đảm bảo thi hành án.

- Tiếp tục duy trì lệnh kê biên đối với thửa đất số 387, tờ bản đồ số 8, diện tích: 266,7m², tại tổ dân phố T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa để đảm bảo thi hành án cho Nguyễn Thái T.

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước: 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO thu giữ của Lâm Văn Đ.

- Tạm giữ 01 xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA, BKS: 29D-327.12 để đảm bảo thi hành án cho các bị cáo T, T4.

- Tịch thu tiêu hủy 01 con dấu giả; 01 Sổ quản lý khắc dấu.

Án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, buộc các bị cáo phải nộp án phí Hình sự sơ thẩm, án phí Dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Trong phần tranh luận, các bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không tranh luận với luận tội của Viện kiểm sát.

Luật sư bào chữa cho bị cáo T4, T2: Việc truy tố của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đối với các bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”, theo quy định tại khoản 3 Điều 341 BLHS là có căn cứ, Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử: Các bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, có nhân thân tốt, quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, sau khi phạm tội đã nộp phần lớn số tiền để khắc phục hậu quả cho đơn vị bị hại, bị cáo T4 tham gia với vai trò thứ yếu và không được hưởng lợi. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật hình sự, xử phạt các bị cáo mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt liền kề.

Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho Công ty S2: Về số tiền các bị cáo đã hoàn trả cho Công ty S2 là 12.349.050.000 đồng, phía Công ty xác định đây là số tiền các bị cáo đã chiếm đoạt của Công ty từ trước, chỉ có số tiền 3.820.050.000 đồng là số tiền hoàn thuế các bị cáo đã trả cho công ty, vì vậy đề nghị buộc các bị cáo phải hoàn trả toàn bộ số tiền hoàn thuế còn lại và có trách nhiệm trả cho Cục T số tiền 3.340.066.250 đồng. Về vật chứng, đề nghị tiếp tục kê biên tài sản của các bị cáo để đảm bảo thi hành án cho Công ty S2. Về hình phạt đối với các bị cáo đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

Bị cáo, đại diện Công ty S2 nhất trí với nội dung bào chữa của các Luật sư.

Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm sau khi đối đáp với ý kiến của các Luật sư.

Lời nói sau cùng, các bị cáo T, T4, T2 đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để các bị cáo sớm được trở về, bị cáo Đ xin được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Quá trình khởi tố vụ án, điều tra, truy tố và xét xử, điều tra viên, kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo, Luật sư và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của người tiến hành tố tụng thực hiện trong vụ án đảm bảo hợp pháp và đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung vụ án: Căn cứ vào lời khai của bị cáo, của bị hại và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ khẳng định:

Trong quá trình làm việc tại Công ty S2 Nguyễn Thị Huyền T2 đã nhờ Lâm Văn Đ làm giả con dấu của công ty S2 để sử dụng nhưng bị Công ty phát hiện, thu giữ. Lợi dụng việc Công ty TNHH S2 nhập khẩu nguyên liệu thép từ Trung Quốc về Việt Nam, để sản xuất gia công các loại mặt hàng như cờ lê, mỏ lết, tô vít, dụng cụ cầm tay... sau đó xuất khẩu đến Trung Quốc. Với vai trò là kế toán Công ty, Nguyễn Thị Huyền T2 cùng Nguyễn Thái T (là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP B1); Nguyễn Tất T4 (là Giám đốc Công ty CP B1) đã có hành vi, ký giả chữ ký của bà Shi Xin Y, là Giám đốc Công ty S2, sau đó T2 và T tiếp tục làm giả 01 con dấu của Công ty S2 để đóng 05 dấu vào biểu mẫu mở tài khoản Ngân hàng đã có chữ ký giả của bà S1 (Do Nguyễn Tất T4 ký), để đăng ký mở tài khoản Ngân hàng số 39810001024914 tại Ngân hàng TMCP Đ2 (B2). Sau khi mở được tài khoản ngân hàng B2 số 39810001024914 Công ty S2 đã làm thủ tục hoàn thuế, được Cục thuế tỉnh T Quyết định hoàn thuế bằng hình thức hoàn trả chuyển khoản với số tiền thuế được hoàn lần 1 là 7.650.000.000đ vào tài khoản này. Sau đó T2 chuyển số tiền 3.820.050.000đ từ tài khoản 39810001024914 của Ngân hàng B2 sang số tài khoản 116602885886 Ngân hàng Thương mại cổ phần C4 (V) của Công ty S2 đã đăng ký trước đó, số tiền còn lại số tiền 3.829.950.000đ, T và T2 sử dụng vào mục đích của Công ty B1 và mục đích cá nhân. Đến tháng 9/2021, T chỉ đạo Thành lập không 08 (tám) số hóa đơn giá trị gia tăng với tổng giá trị hàng hóa là 33.400.662.500 đồng xuất cho Công ty S2, thời gian từ 22/9/2021 đến 30/9/2021 rồi kê khai khấu trừ đề nghị hoàn thuế giá trị gia tăng và chiếm đoạt tiền hoàn thuế của Nhà nước và của Công ty S2 với tổng số tiền hoàn thuế lần 2, được chuyển đến số tài khoản 39810001024914 là 5.940.000.000đ, trong đó số tiền Thuế Giá trị gia tăng từ việc lập không 08 hóa đơn không có hàng hóa là 3.340.066.250đ; và chiếm đoạt tiền hoàn thuế của Công ty S2 là 2.599.933.750đ. Như vậy tổng số tiền các bị cáo T, T2, T4 đã chiếm đoạt của Công Ty S2 và chiếm đoạt tiền hoàn thuế của Cục Thuế tỉnh T trong việc lập không 08 hóa đơn là: 9.769.950.000đ.

[3]. Về vai trò của các bị cáo: Trong vụ án này bị cáo Nguyễn Thái T là người khởi xướng và giữ vai trò chính, bị cáo Nguyễn Thị Huyền T2 tiếp nhận ý chí của bị cáo T, tích cực thực hiện hành vi phạm tội nên giữ vai thứ hai, sau bị cáo T, bị cáo Nguyễn Tất T4 tham gia với vai trò đồng phạm giúp sức tích cực.

Với hành vi nêu trên, cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên truy tố đối với các bị cáo Nguyễn Thái T, Nguyễn Thị Huyền T2, Nguyễn Tất T4 về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự và tội: “*Làm giả tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”, quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự. Truy tố Lâm Văn Đ về tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*” quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật hình sự, là đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

Nội dung các Điều luật quy định như sau:

Điều 174 BLHS quy định:

“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

....

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 500.000.000 đồng trở lên”;

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng”...

Điều 341 BLHS quy định:

“1. Người nào làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức hoặc sử dụng con dấu, tài liệu, giấy tờ đó thực hiện hành vi trái pháp luật, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

a) ...;

b) Sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng”

[3]. Xét hành vi phạm tội của các bị cáo Nguyễn Thái T, Nguyễn Thị Huyền T2 và Nguyễn Tất T4 là đặc biệt nghiêm trọng, hành vi phạm tội của Lâm Văn Đ là ít nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của Doanh nghiệp được pháp luật bảo vệ, xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức trong quản lý hành chính nhà nước. Các bị cáo có đầy đủ năng lực hành vi và năng lực trách nhiệm hình sự, vì vậy cần phải được xử lý bằng pháp luật hình sự.

[4]. Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo, Hội đồng xét xử thấy:

Bị cáo Nguyễn Thái T: Chưa có tiền án, tiền sự, có nhân thân tốt, quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, có thái độ ăn năn hối cải, đã nộp một khoản tiền để bồi thường khắc phục hậu quả cho đơn vị bị hại, có bố đẻ được Bộ trưởng Bộ Q2 tặng Bằng khen nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Bị cáo Nguyễn Tất T4 chưa có tiền án, tiền sự, có nhân thân tốt, quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, có thái độ ăn năn hối cải, đã nộp một khoản tiền để bồi thường khắc phục hậu quả cho bị hại, có bố đẻ được tặng thưởng H10, Huy chương kháng chiến

nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Bị cáo Nguyễn Thị Huyền T2 chưa có tiền án, tiền sự, có nhân thân tốt, quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, có thái độ ăn năn hối cải, đã nộp một khoản tiền để bồi thường khắc phục hậu quả cho bị hại, nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự

Bị cáo Lâm Văn Đ chưa có tiền án, tiền sự, có nhân thân tốt, quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, có thái độ ăn năn hối cải, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự

Các bị cáo T, T4 và Đ không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào quy định tại Điều 52 Bộ luật hình sự; bị cáo T2 phải chịu 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự là phạm tội 02 lần trở lên ở tội làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về Điều luật áp dụng và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo là phù hợp.

Đề nghị của Luật sư bào chữa cho bị cáo về các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, các đề nghị khác của Luật sư Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật.

[5]. Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Tài liệu điều tra xác định sau 02 lần được hoàn thuế, Cục thuế tỉnh Thái Nguyên đã chuyển số tiền 13.590.000.000đ vào tài khoản do các bị cáo lập để chiếm đoạt tiền hoàn thuế. Các bị cáo đã chuyển cho Công ty S2 số tiền: 3.820.050.000đ. Sau khi vụ việc bị phát hiện, các bị cáo T, T2 đã nộp trả cho Công ty S2 được tổng số tiền 8.529.000.000 đồng. Vì vậy cần buộc các bị cáo phải hoàn trả cho Công ty S2 số tiền: $13.590.000.000đ - 3.820.050.000đ - 8.529.000.000đ = 1.240.950.000đ$. Căn cứ vào vai trò của các bị cáo thấy: Bị cáo T và T2 giữ vai trò chính là những người sử dụng phần lớn số tiền chiếm đoạt, vì vậy cần buộc các bị cáo T, T2 phải hoàn trả số tiền tương đương với 4/5 trên tổng số tiền chiếm đoạt; bị cáo T4 phải hoàn trả 1/5 số tiền chiếm đoạt. Công ty S2 phải hoàn trả số tiền 3.340.066.250 đồng tiền hoàn thuế cho Cục thuế tỉnh T. Số tiền các bị cáo nộp để khắc phục hậu quả được trừ số tiền các bị cáo còn phải nộp.

Đối với số tiền 456.568.000 đồng các bị cáo nộp khắc phục hậu quả và số tiền tạm giữ của Công ty S2 trong quá trình điều tra, lẽ ra cần trả lại cho Công ty S2, tuy nhiên do Công ty S2 phải hoàn trả tiền cho Cục thuế tỉnh T nên số tiền này cần trả cho C1 thuế, được trừ trong tổng số tiền Công ty S2 phải hoàn trả cho cục T.

[6]. Vật chứng vụ án:

- Tiếp tục duy trì lệnh kê biên số 03/LKB-CSHS, ngày 25/7/2023 của Cơ quan cảnh sát điều tra đối với thửa đất số 387, tờ bản đồ số 8, diện tích:

266,7m2, tại tổ dân phố T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa để đảm bảo thi hành án cho Nguyễn Thái T.

- Tạm giữ để đảm bảo thi hành án cho các bị cáo Nguyễn Thái T và Nguyễn Tất T4: 01 xe ô tô nhãn hiệu Toyota, số loại Hiace, biển số 29D-327.12, đứng tên Công ty cổ phần B1.

- Đối với 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu OPPO tạm giữ của bị cáo Lâm Văn Đ, tài liệu điều tra xác định bị cáo sử dụng liên lạc thực hiện hành vi phạm tội, vì vậy cần tịch thu sung quỹ Nhà nước.

- Tịch thu tiêu hủy vật chứng không có giá trị sử dụng gồm: 01 Con dấu giả thu giữ của Nguyễn Thị Huyền T2; 01 quyển sổ quản lý khắc dấu của Công ty S4.

[7]. Các bị cáo phải chịu án phí và có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật, nguyên đơn, bị đơn dân sự, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[9]. Trong vụ án này:

- Chị Phí Hồng H9, sinh năm 1990, Trú tại tổ D, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên là chủ cơ sở Khắc dấu nhanh T14 HM đã làm con dấu của Công ty S2 theo yêu cầu của Đ, T2. Tuy nhiên, chị H9 không biết mục đích của T2 là làm con dấu giả, qua kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật trong hoạt động sản xuất con dấu của cơ sở Khắc dấu nhanh T14 HM xác định cơ sở đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về sản xuất con dấu cho các Công ty, doanh nghiệp.

- Chị Dương Thị Thương H8, sinh năm 1992, Trú tại tổ B, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, làm nhân viên của Ngân hàng B2, Chi nhánh N1 trong quá trình tiếp nhận, giải quyết hồ sơ mở tài khoản ngân hàng của Công ty S2 theo yêu cầu của T2, chị H8 không biết T2 che giấu Công ty việc mở tài khoản, không biết chữ ký, con dấu tại biểu mẫu là giả nên đã làm các thủ tục để cấp tài khoản số 39810001024914.

- Ông Liu D là người Trung Quốc, không biết việc các bị cáo lập không tài khoản ngân hàng của Công ty S2 và thực hiện việc hoàn thuế vào tài khoản đó; chị Lương Thị Kim D1 là kế toán của Công ty S2.

- Chị Khổng Thị H11 là kế toán của Công ty B1, khi nhóm T, T2, T4 thực hiện kế hoạch lừa đảo để chiếm đoạt tiền hoàn thuế của Nhà nước, T2 đã yêu cầu chị H11 tổng hợp bảng kê chứng từ mua vào, bán ra của công ty chuyển cho Nguyễn Tất T4 và không biết mục đích của T2, T4 nhằm hợp lý hóa thủ tục để chiếm đoạt tiền hoàn thuế, do vậy H11 không đồng phạm với T, T2 và T4 trong vụ án này.

- Ngoài hành vi phạm tội nêu trên Nguyễn Thái T, Nguyễn Thị Huyền T2 và những người liên quan khác còn có dấu hiệu chiếm đoạt tài sản của Công ty TNHH S2 và các cá nhân khác. Cơ quan điều tra đã ra Quyết định tách tài liệu, hành vi liên quan để tiếp tục điều tra, xác minh, làm rõ, xử lý sau.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 326 Bộ luật tố tụng hình sự;

Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Thái T, Nguyễn Thị Huyền T2, Nguyễn Tất T4 phạm tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội: “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*”; bị cáo Lâm Văn Đ phạm tội: “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*”

I. Về hình phạt:

1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự:

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thái T: 09 (chín) năm tù về tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Tất T4: 07 (bảy) năm tù về tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Huyền T2: 08 (tám) năm tù về tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

3. Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự:

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thái T: 03 (ba) năm tù về tội: “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Tất T4: 03 (ba) năm tù về tội: “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.

4. Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Huyền T2: 04 (bốn) năm tù về tội: “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.

5. Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt:

- Buộc bị cáo Nguyễn Thái T phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội là: 12 (mười hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 05/10/2022.

- Buộc bị cáo Nguyễn Thị Huyền T2 phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội là: 12 (mười hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 05/10/2022.

- Buộc bị cáo Nguyễn Tất T4 phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội là: 10 (mười) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 05/10/2022.

Căn cứ vào Điều 329 Bộ luật tố tụng hình sự, quyết định tạm giam các bị cáo Nguyễn Thái T, Nguyễn Thị Huyền T2 và Nguyễn Tất T4 45 (bốn mươi lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án để đảm bảo thi hành án.

6. Áp dụng khoản 1 Điều 341; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Lâm Văn Đ: 09 (chín) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 18 (mười tám) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Lâm Văn Đ Ủy ban nhân dân xã D, huyện V, tỉnh Thái Nguyên giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo khoản 3 Điều 92 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo, theo quy định tại Điều 93 Luật thi hành án hình sự.

II. Trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584, 585, 587, 589; 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự:

- Buộc Công ty TNHH S2 phải hoàn trả cho Cục thuế tỉnh T số tiền: 3.340.066.250 đồng; được trừ số tiền: 456.568.000đ, (trong đó có số tiền 280.000.000đ do Nguyễn Thái T giao nộp; 14.850.000đ do Nguyễn Tất T4 giao nộp; 161.718.000đ tạm giữ của Công ty S2). Công ty S2 còn phải trả cho Cục thuế tỉnh T số tiền: **2.883.498.250 đồng**.

Buộc các bị cáo Nguyễn Thái T, Nguyễn Thị Huyền T2, Nguyễn Tất T4 phải bồi thường cho Công ty S2 tổng số tiền: 1.240.950.000đ; trong đó mỗi bị cáo phải bồi thường cụ thể như sau:

- Nguyễn Thái T: 496.380.000đ; được trừ số tiền đã nộp: 280.000.000đ; còn phải bồi thường tiếp số tiền: **216.380.000 đồng**.

- Nguyễn Thị Huyền T2: **496.380.000 đồng**.

- Nguyễn Tất T4: 248.190.000đ; được trừ số tiền đã nộp: 14.850.000đ; còn phải bồi thường tiếp số tiền: **233.340.000 đồng**.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

III. Vật chứng vụ án và biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- **Tạm giữ để đảm bảo thi hành án cho các bị cáo** Nguyễn Thái T và Nguyễn Tất T4: 01 (Một) xe ô tô nhãn hiệu Toyota, số loại Hiace, biển số 29D-327.12, đứng tên Công ty cổ phần B1.

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước: 01 (Một) bì niêm phong theo quy định ký hiệu **Đ1** trên mép dán có chữ ký của Lâm Văn Đ và hình dấu tròn đỏ của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh T, bên ngoài ghi: Điện thoại OPPO của Lâm Văn Đ.

- **Tiếp tục duy trì Lệnh kê biên** số 03/LKB-CSHS, ngày 25/7/2023 của Cơ quan cảnh sát điều tra đối với thửa đất số 387, tờ bản đồ số 8, diện tích: 266,7m², tại tổ dân phố T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa để đảm bảo thi hành án cho Nguyễn Thái T. Được niêm phong trong: 01 (Một) bì niêm phong theo quy định ký hiệu **TH1** trên mép dán có chữ ký của Nguyễn Thái T, Phạm Đức T7 và hình dấu tròn đỏ của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh T, bên ngoài ghi: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Nguyễn Thái T.

- **Tịch thu tiêu hủy:** 01 (Một) bì niêm phong theo quy định ký hiệu **A2** (mã số: PS2A 033281), bên ngoài ghi tên vụ: Con dấu Liu Dao thu giữ phát hiện

của Nguyễn Thị Huyền T2 giao nộp cho Cơ quan điều tra; 01 (Một) quyển sổ quản lý khắc dấu của Công ty TNHH S4.

- Trả cho Cục Thuế tỉnh T số tiền: 456.568.000 đồng.

Vật chứng theo biên bản giao nhận vật chứng số 33 ngày 24/11/2023 giữa Công an tỉnh T với Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên; số tiền theo ủy nhiệm chi số 273/479, ngày 29 tháng 11 năm 2023 của bạc Nhà nước tỉnh Thái Nguyên)

IV. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí: Buộc các bị cáo Nguyễn Thái T, Nguyễn Thị Huyền T2, Nguyễn Tất T4 và Lâm Văn Đ, mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm. Bị cáo Nguyễn Thái T phải chịu 10.819.000 đồng; bị cáo Nguyễn Thị Huyền T2 phải chịu 23.855.200 đồng; bị cáo Nguyễn Tất T4 phải chịu 11.667.000 đồng; Công ty TNHH S2 phải chịu 89.669.965 đồng án phí dân sự có giá ngạch sung quỹ Nhà nước.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các bị cáo, bị hại, Nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Công an tỉnh Thái Nguyên;
- Cục THADS tỉnh Thái Nguyên;
- Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên;
- Trại Tạm giam CAT;
- Các bị cáo; Người TGT;
- Lưu: HS vụ án, Tòa Hình sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Đặng Minh Tuấn

